

SỞ HỮU RUỘNG ĐẤT Ở TỈNH NAM ĐỊNH TỪ NĂM 1919 ĐẾN NĂM 1945

DƯƠNG VĂN KHOA*

Nam Định là một tỉnh ven biển thuộc châu thổ sông Hồng. Vị trí địa lý khá thuận lợi, là cửa ngõ, đồng thời cũng là trung tâm của châu thổ, đất đai màu mỡ, dân cư đông đúc... nơi đây đã từng là một trong những địa bàn trọng điểm khai thác thuộc địa của thực dân Pháp. Nông nghiệp là ngành kinh tế quan trọng của tỉnh, nông dân chiếm tỷ lệ lớn trong cơ cấu dân cư. Đầu thế kỉ XIX, theo Phan Huy Chú, vào cuối thời Gia Long, Nam Định là 1 trong 2 tỉnh có ruộng đất công nhiều hơn tư "... duy chỉ có trấn Sơn Nam Hạ là có nhiều ruộng đất công, đất bãi công... Còn các xứ khác thì các hạng ruộng công không có mấy" (1). Sau Hiệp ước Pa-tơ-nốt (1884), Việt Nam trở thành thuộc địa, thực dân Pháp vẫn thực thi chính sách duy trì ruộng đất công như thời Nguyễn. Tuy vậy, hiện tượng "*biến công vi tư*" ngày càng phổ biến, quá trình diễn chủ hóa phát triển. Chiến tranh thế giới thứ Nhất kết thúc, tình hình sở hữu ruộng đất ở tỉnh Nam Định có sự chuyển biến mạnh mẽ.

1. Ruộng đất công làng xã ngày càng bị thu hẹp

Nhìn bao quát chung cả Bắc Kỳ năm 1932, ruộng công chiếm tỷ lệ khá khiêm tốn

Bảng 1: Phân bố ruộng đất ở Bắc Kỳ năm 1932 (2)

Ruộng công (ha)	Tỷ lệ (%)	Ruộng tư (ha)	Tỷ lệ (%)
261.269	23	866.131	77

so với ruộng tư. Tính toán từ số liệu của Hăng-ry cho chúng ta thấy, ruộng công chỉ chiếm 23%, nhưng ruộng tư chiếm tới 77% (xem bảng 1).

Nam Định là một trong số ít các tỉnh ở Bắc Kỳ có nhiều ruộng công kể từ thời nhà Nguyễn. Thời kỳ này, ruộng đất công vẫn được duy trì ở mức cao. Cụ thể, diện tích ruộng làng có thể canh tác được vào năm 1932 là 135.163 mẫu, số bó hoang không cấy được là 3.842 mẫu (xem bảng 2).

Số liệu bảng 2 cho biết, Nam Định là tỉnh có diện tích ruộng công lớn nhất Bắc Kỳ. Nguyên nhân: số ruộng công làng xã từ trước đã lớn; quá trình khai hoang lấn biển được đẩy mạnh. Năm 1923, theo Nghị định 7-12-1923 đã có 11 đồn điền, tổng diện tích là 1.289,52 ha được nhượng cho các làng của huyện Hải Hậu và phủ Xuân Trường để đắp đê ngăn mặn, khai khẩn bãi bồi với những điều kiện được quy định về đôi tượng nhượng đất (là các làng ven biển) và sở hữu ruộng đất (đất đã khẩn được dùng

* TS. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Bảng 2: Ruộng công làng xã của Nam Định và một số tỉnh năm 1932 (3)

TT	Tỉnh	Diện tích ruộng làng (mẫu)	
		Canh tác được	Bỏ hoang
1	Bắc Giang	13.004	1.972
2	Bắc Ninh	35.302	2.942
3	Hà Đông	59.395	6.933
4	Hải Dương	54.849	6.299
5	Hà Nam	58.615	11.383
6	Hưng Yên	42.912	1.864
7	Kiến An	28.714	7.375
8	Nam Định	135.163	3.842
9	Ninh Bình	48.998	5.249
10	Phúc Yên	13.505	1.263
11	Phủ Thọ	9.851	6.782
12	Quảng Yên	3.983	1.386
13	Sơn Tây	12.149	4.235
14	Thái Bình	106.881	6.860
15	Thái Nguyên	11.705	547
16	Tuyên Quang	320	
17	Vĩnh Yên	11.339	5.844
18	Yên Bái	2.608	1.680

Bảng 3: Phân bố công điền ở Nam Định vào năm 1932 (4)

Tên Phủ, huyện	Diện tích (mẫu)
Xuân Trường	39.984
Trực Ninh	22.541
Nghĩa Hưng	17.422
Ý Yên	11.898
Nam Trực	11.839
Mỹ Lộc	10.345
Hải Hậu	9.524
Vụ Bản	5.668
Phong Doanh	4.927

để làm đất công làng xã dưới hình thức phân chia cho dân đình và "bổn thôn điền thổ") (5).

Tuy nhiều ruộng công, nhưng sự phân bố giữa các huyện không đồng đều, khoảng cách khá xa nhau giữa huyện có công điền nhiều nhất với huyện có ít nhất (khoảng 9 lần). Các huyện có nhiều công điền nhất là Xuân Trường, Trực Ninh, Nghĩa Hưng. Các huyện có ít công điền nhất là Phong Doanh, Vụ Bản, Hải Hậu (xem bảng 3).

Một số nhà nghiên cứu cho rằng, ở những miền đất được khai phá sớm từ nhiều thế kỷ trước, công điền công thổ đã trải qua quá trình giải thể lâu dài và nhường ưu thế cho chế độ tư hữu về ruộng đất. Nhìn vào bảng 3 chúng ta thấy đúng

với một số huyện như: Vụ Bản (được cho là nơi cổ xưa nhất của Nam Định), Phong Doanh, nhưng lại không đúng với huyện Hải Hậu. Hải Hậu là một huyện giáp biển, một số tổng, xã được hình thành từ công cuộc khai hoang của Nguyễn Công Trứ thời Nguyễn. Sau này, các quan lại, nhà giàu cũng tự đứng ra chiêu dân tiếp tục khẩn hoang mở rộng vùng đất ấy. Tuy nhiên, công điền ở đây lại xếp vào những huyện thấp nhất tỉnh. Tại sao lại có sự khác biệt này so với các địa phương khác trong cả nước? Đơn cử như huyện Tiền Hải (Thái Bình), cũng là huyện mới ra đời từ thời Nguyễn, công điền ở đây lại nhiều nhất tỉnh (Tiền Hải: 19.841 mẫu; Kiến Xương: 16.967... Phụ Dực: 2090 (6). Tìm hiểu một

số hồ sơ lưu trữ về đồn điền ở Nam Định chúng tôi thấy, nhưng nơi có đồn điền của người Pháp là nơi có công điền không lớn. Cụ thể, đồn điền của Ma-ron (diện tích lớn nhất tỉnh), thuộc địa bàn Hải Hậu, bên cạnh đó còn có đồn điền của Vũ Ngọc Hoánh... Các đồn điền khác của Dupont, Gobert, Daurelle, Dourrgoin Meiffre nằm rải rác ở các huyện Vụ Bản, Mỹ Lộc... (ngoại thành Nam Định) (7). Vì thế, sự tập trung ruộng đất vào tay một số điền chủ người Pháp và Việt là một trong những tác nhân dẫn đến công điền ở Hải Hậu và một số huyện khác giảm mạnh.

Từ kết quả nghiên cứu của Hăng-ry cho ta biết, tổng số diện tích ruộng của Nam Định thời kỳ này là 124.900 ha (8), diện tích ruộng công làng xã là 51.483 ha (số liệu tính toán từ các biểu trên). Do vậy, tỷ lệ ruộng công tự phân bố như sau:

Bảng 4: Phân bố ruộng công và tư ở Nam Định năm 1932

Ruộng công (ha)	Tỷ lệ (%)	Ruộng tư (ha)	Tỷ lệ (%)
51.483	41	73.417	59

Như vậy, mặc dù tỷ lệ ruộng đất công cao hơn so với trung bình chung toàn xứ, cao nhất so với các tỉnh của Bắc Kỳ (xem thêm các bảng trên), nhưng so với thời gian cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, ruộng công ở Nam Định đã bị ruộng tư lấn át. Nguyên nhân của hiện trạng này là:

Thứ nhất, tư bản Pháp ra sức chiếm đoạt ruộng đất công (lúc đầu chính quyền thực dân gọi là ruộng đất hoang vô chủ) và biến thành sở hữu tư nhân. Sự ra đời 5 đồn điền của người Pháp ở Nam Định trước Chiến tranh thế giới thứ Nhất đã minh chứng cho điều đó.

Thứ hai, người nông dân không có điều kiện để giữ phần ruộng đất công đã nhận.

Thứ ba, quá trình khẩn hoang, nhượng đất được đẩy mạnh, ruộng tư không ngừng được mở rộng.

Tới năm 1939, tình trạng mất đất, thiếu đất canh tác của người nông dân Nam Định trở thành phổ biến. Theo Lotzer et Worses "có 1.400.000 dân thì 900.000 người thiếu đất, sống bằng thu nhập của dưới 1 mẫu ruộng và sản phẩm thủ công hay tiền công làm thuê. Đại bộ phận trong số 900.000 người đó sống với mức không quá 3 đồng rưỡi mỗi tháng cho cả gia đình 5 miệng ăn" (9).

Năm 1940, phát xít Nhật nhảy vào Đông Dương cấu kết cùng thực dân Pháp thống trị, bóc lột tàn bạo nhân dân ta, tình trạng thiếu gạo, thiếu đất canh tác càng trở nên trầm trọng hơn. Theo Sổ bán muối thời Nhật - Pháp ghi lại, ở thôn Đồng Côi, xã Nam Giang, huyện Nam Ninh (nay là huyện Nam Trực, Nam Định) có gần 1400 nhân khẩu, 260 xuất dinh. Ruộng cấy phần lớn tập trung trong tay địa chủ. Mỗi xuất dinh chỉ được 10 thước ruộng công bãi bồi (tương đương khoảng 0,6 sào). Một số người trông vào mấy thước ruộng không đủ sống mới bỏ đi làm thuê, học được nghề rèn về làng mở lò rèn nông cụ... Tuy vậy, dưới chế độ thực dân phong kiến, người thợ tài ba vẫn thiếu cơm rách áo... Thợ Đồng Côi phần thì chết đói, phần thì phiêu bạt khắp nơi. Gia đình những thợ thủ công này vẫn phải sống bám vào ruộng đất. Nhưng ruộng đất đã ít lại mất mùa luôn, thóc gạo ngày càng khan hiếm do Nhật, Pháp vơ vét và lên giá vì lạm phát, nên nạn đói diễn ra rất trầm trọng (10).

Nạn đói năm 1945 đã cướp đi của Nam Định 212.218 người (11). Riêng xã Nghĩa Hùng, toàn xã có 241 hộ có người chết đói, có 1468 người chết đói, trong đó có 82 gia đình chết hết hoặc chỉ còn sống 1 người. Điển hình

như gia đình các ông: Luận, Diệm, Thông, Chè, Dam, Liêm, Kim, Lập... (12).

Như vậy, sau Chiến tranh thế giới lần thứ Hai, ruộng đất công làng xã ở tỉnh Nam Định ngày càng bị thu hẹp, ruộng đất tư ngày càng lấn át ruộng đất công. Thực tế này cũng đồng nghĩa với tình trạng bản cứng hóa ngày càng sâu sắc ở những người nông dân tỉnh Nam Định.

2. Sự tập trung ruộng đất, sở hữu lớn phát triển

Trước Chiến tranh thế giới lần thứ Nhất, sở hữu lớn bắt đầu xuất hiện ở Nam Định. Nhưng, về cơ bản mới dừng lại ở 6 đồn điền của người Pháp (chiếm 2648 ha)

và 1 đồn điền của người Việt, Vũ Ngọc Hoánh (828 ha). Thế chiến I kết thúc, thực dân Pháp đẩy mạnh khai thác thuộc địa ở Việt Nam, nông nghiệp là lĩnh vực hàng đầu được chính quyền thực dân ưu tiên đầu tư. Quá trình khẩn hoang và nhượng đất ở Bắc Kỳ cũng được đẩy mạnh. Đối tượng nhượng đất, lập đồn điền không giới hạn ở người Pháp mà mở rộng ra cả Việt kiều Pháp và người Việt. Nghị định 23-7-1930, cho phép người Việt được xin nhượng đất bãi ven biển để lập ra các nhóm dân cư mới lấy từ số dân dư thừa ở những làng ven biển.

Theo kết quả nghiên cứu của Hăng-ry năm 1932, ở Nam Định số chủ đất sở hữu

Bảng 5: Cơ cấu sở hữu ruộng đất ở Nam Định và các tỉnh Bắc Kỳ năm 1932 (13)

(Số chủ sở hữu)

Tỉnh	0 - 1 mẫu	1 - 5 mẫu	5 - 10 mẫu	10 - 50 mẫu	50 - 100 mẫu	Tren 100 mẫu
Bắc Giang	15.495	16.509	5.403	2.242	62	39
Tỷ lệ (%)	38,9	41,5	13,6	5,6	0,15	0,1
Bắc Ninh	40.802	26.176	5.199	1.308	51	8
Tỷ lệ (%)	55,5	35,5	7,0	1,7	0,07	0,01
Hà Đông	75.795	35.757	5.747	1.693	20	3
Tỷ lệ (%)	63,6	30,0	4,8	1,4	0,01	0,002
Hải Dương	75.706	41.840	8.558	1.449	89	23
Tỷ lệ (%)	58,4	32,2	6,6	2,6	0,06	0,02
Hà Nam	29.010	12.497	2.738	1.017	68	13
Tỷ lệ (%)	63,9	27,5	6,1	2,2	0,15	0,03
Hưng Yên	37.231	21.224	4.071	1.498	78	11
Tỷ lệ (%)	58,1	33,1	6,3	2,3	0,06	0,01
Kiến An	16.970	15.689	3.552	779	41	10
Tỷ lệ (%)	64,8	27,5	6,2	1,3	0,07	0,02
Nam Định	81.716	21.029	5.099	1.760	119	30
Tỷ lệ (%)	74,2	19,4	4,5	1,5	0,1	0,03
Ninh Bình	41.114	13.241	3.192	1.217	59	12
Tỷ lệ (%)	69,8	22,5	5,4	2,1	0,1	0,02
Phúc Yên	15.780	11.648	2.700	881	32	19
Tỷ lệ (%)	50,8	37,5	8,7	2,8	0,1	0,06
Phú Thọ	27.883	16.334	2.443	481	13	1
Tỷ lệ (%)	59,1	34,6	5,2	1,0	0,02	0,002
Quảng Yên	5.339	2.175	478	111	3	
Tỷ lệ (%)	65,8	26,8	5,9	1,4	0,04	
Sơn Tây	20.689	10.276	1.985	520	22	2
Tỷ lệ (%)	61,9	30,7	5,8	1,5	0,06	0,006
Thái Bình	61.546	20.215	3.744	1.589	69	41
Tỷ lệ (%)	70,5	23,2	4,3	1,8	0,08	0,04
Thái Nguyên	3.943	5.587	2.069	999	7	1
Tỷ lệ (%)	28,3	47,2	16,8	7,4	0,06	0,008
Tuyên Quang	765	938	137	2		
Tỷ lệ (%)	41,5	50,9	7,4	0,1		
Vinh Yên	17.610	13.596	3.065	1.157	125	39
Tỷ lệ (%)	48,4	38,2	9,2	3,7	0,34	0,13
Yên Bái	6.097	3.101	123	22		
Tỷ lệ (%)	67,3	31,1	1,2	0,2		
Tổng	594.091	287.792	60.303	20.725	818	252
Tỷ lệ (%)	61,3	29,85	6,25	2,15	0,08	0,02

50 mẫu trở lên (được coi là sở hữu lớn) có 149 chủ (chiếm 0,13% chủ sở hữu toàn tỉnh), xếp thứ 5 trong tổng số 18 tỉnh Bắc Kỳ (xem bảng 5).

Như vậy, từ 7 chủ sở hữu lớn trước Chiến tranh thế giới lần thứ Nhất, đến năm 1932 tăng lên 149 chủ. Tuy nhiên, cũng giống như nhiều địa phương khác của Bắc Kỳ, ruộng đất ở Nam Định còn manh mún, quyền sở hữu bị chia nhỏ. Số chủ sở hữu nhỏ (dưới 5 mẫu) gồm 102.745 chủ, chiếm 93,6% tổng số các loại chủ sở hữu trong tỉnh. Cao hơn 2,5% so với toàn Bắc Kỳ. Riêng loại chủ sở hữu từ 0 - 1 mẫu, Nam Định đứng đầu danh sách 18 tỉnh. Nguyên nhân cơ bản của tình trạng trên là:

Thứ nhất, Nam Định là tỉnh có dân số đông. Như đã trình bày ở trên, năm 1931, P.Gourou nhận định: dân số đồng bằng Bắc Bộ khoảng 6,5 triệu người, mật độ trung bình là 430 người/km². Trong đó Nam Định cùng với Thái Bình là những địa phương có mật độ dân cư đông nhất ở đồng bằng Bắc Bộ (tức trên 1500 người/km²).

Tìm hiểu mật độ dân cư tại một số làng trong các huyện, đồng thời nhìn vào cơ cấu chủ sở hữu ruộng đất trong từng huyện chúng ta thấy, các huyện có mật độ dân cư cao thì chủ sở hữu nhỏ chiếm tỷ lệ lớn. Cụ thể như Đông Quỳ (Nam Trực): 2.100 người/km². Chủ sở hữu nhỏ (SHN) ở huyện: 96,9%; Hải Lạng Thượng (Nghĩa Hưng): 1.900 người/km². Chủ SHN ở huyện: 93,6; Hạ Miêu (Xuân Trường): 2.200 người/km².

Chủ SHN ở huyện: 94,7 (xem bảng 6).

Thứ hai, do quy định của chính quyền thực dân về chuyển nhượng đất đai; giá ruộng đất chuyển nhượng cao so với thu nhập của đại đa số người dân. P.Gourou nhận định: “giá ruộng đất lên rất cao trong những làng đông người ở, có đông người mua và trong những làng có nhiều ruộng công nên ruộng tư hiếm và trở thành cái mà mọi người đều thèm muốn. Trong những làng như vậy, ruộng đất được mua mà không phải tính tới việc so sánh giữa vốn bỏ ra với hoa lợi có thể thu được... Giá bình thường có lên xuống đối với những ruộng thượng đẳng từ 100 - 300 đồng một mẫu (tức là 2.800 - 8.400 franc 1 ha)” (14). Như vậy, rõ ràng Nam Định là tỉnh đông dân và tỷ lệ ruộng công so với ruộng tư cao hơn nhiều địa phương khác ở Bắc Kỳ, cho nên giá bán ruộng ở đây có thể cao hơn nơi khác.

Thứ ba, sự phân chia ruộng đất sau khi một người chết đi, sự phân chia này có thể được thực hiện khi người cha già yếu.

Thứ tư, do giới hạn về lao động, vốn liếng, nông cụ... của các hộ nông dân, nên ruộng đất đã bị chia nhỏ, manh mún.

Trong sự phát triển của sở hữu lớn ở Nam Định, nổi bật lên là mô hình kinh tế đồn điền.

Trước Chiến tranh thế giới lần thứ Nhất, với mục đích “chính trị hơn là kinh tế, tức là chiếm lấy đất hơn là khai thác đất”, phong trào thiết lập đồn điền được

Bảng 6: Cơ cấu chủ sở hữu ruộng đất nhỏ của các huyện ở Nam Định (1932) (15)

Huyện	Nghĩa Hưng	Xuân Trường	Trực Ninh	Nam Trực	Phong Doanh	Vũ Bản	Hải Hậu	Mỹ Lộc	Ý Yên
Chủ SHN (người)	15.961	16.983	8.981	11.072	6.420	12.875	14.506	10.207	5.740
Tỷ lệ (%)	93,6	94,7	91,6	96,9	92,1	92,6	90,7	94,3	96,3

Bảng 7: Sự phân bố các đồn điền bãi bồi ven biển được nhượng từ sau Thế chiến I đến 1929

ở Nam Định và các tỉnh Bắc Kỳ (16)

Tỉnh	Từ 0 đến 50 ha				Trên 50 ha			
	Tạm thời		Vĩnh viễn		Tạm thời		Vĩnh viễn	
	ĐD	DT (ha)	ĐD	DT (ha)	ĐD	DT (ha)	ĐD	DT (ha)
Nam Định	3	104.2100	2	75.1680	9	1.303.9720	2	330.9720
Kiến An	4	86.6400	4	49.7640	8	2.407.0471	7	2.274.9970
Thái Bình	0	0	0	0	1	432.0000	0	0
Hải Ninh	43	579.5190	26	411.0380	4	345.9300	4	345.9300
Quảng Yên	0	0	0	0	4	645.9100	2	180.9900

Bảng 8: Danh sách đồn điền chủ được nhượng đồn điền tạm thời bãi bồi ven biển ở tỉnh Nam Định từ 1919-1929 (17)

TT	Tên đồn điền	Tổng số đồn điền	Diện tích từng đồn điền (ha)	Ngày nhượng tạm thời
1	Làng Văn Lâm (Xuân Trường)	1	677.6000	1923
2	Làng Hải Huyết Tam (Xuân Trường)	3	186.6600	1923
			137.4000	1923
			129.6200	1923
3	Làng Hải Huyết Tứ (Xuân Trường)	2	35.9200	1923
			111.1100	1923
4	Làng Quất Lâm (Xuân Trường)	1	185.1800	1923
5	Làng Xuân Hà (Hải Hậu)	1	30.3300	1923
6	Làng Trung Quang (Hải Hậu)	1	37.9600	1923
7	Làng Hà Quang (Hải Hậu)	2	192.5900	1923
			187.2000	1923
8	Làng Thư Diển Trại (Nghĩa Hưng)	1	118.1400	1926

dành độc quyền cho người Pháp. Tuy nhiên, khi người Pháp tiến hành khẩn hoang ở giai đoạn này tại Bắc Kỳ, họ không hướng ra biển và các vùng bãi bồi ven biển, mà tập trung ở các vùng đất bỏ hoang trong nội địa. Đây là lý do giải thích, trong 6 đồn điền của người Pháp lập ở Nam Định, chỉ có đồn điền của Maron - nhân viên Sở Địa chính Bắc Kỳ nằm ở ven biển. Theo Tạ Thị Thúy, "đây có lẽ là đồn điền bãi bồi được nhượng sớm nhất ở Bắc Kỳ, cũng là đồn điền duy nhất thuộc loại này được biết tới cho đến hết Chiến tranh thế giới lần thứ Nhất" (18).

Lục tìm trong các hồ sơ lưu trữ và tham khảo kết quả nghiên cứu trong các công trình của Tạ Thị Thúy và một số học giả người Pháp, chúng tôi không thấy có một đồn điền chủ người Pháp hoặc người nước ngoài nào. Đây là một điểm rất đặc biệt trong kinh tế đồn điền ở Nam Định sau Chiến tranh thế giới thứ Nhất. Đồn điền được thành lập chỉ bằng hình thức nhượng đồn

điền bãi bồi ven biển. Đất đai trong đồn điền thuộc sở hữu ruộng đất công làng xã theo cơ chế tạm thời và vĩnh viễn.

Giai đoạn từ sau Chiến tranh thế giới thứ Nhất đến năm 1929, ở Nam Định có 16 đồn điền được thành lập, chủ yếu tập trung ở năm 1923 khi chính quyền thực dân ban hành các Nghị định 7-12 và 11-12-1923 (năm 1923 có 11 đồn điền, tổng diện tích là 1.289,52 ha). Trong số 16 đồn điền đó, có tới 11 đồn điền thuộc sở hữu lớn trên 50 ha, còn 5 đồn điền thuộc sở hữu nhỏ dưới 50 ha. So với các tỉnh có đồn điền bãi bồi ven biển, Nam Định dẫn đầu về số lượng đồn điền tạm thời trên 50 ha (9 đồn điền) (xem bảng 7).

Nhìn tổng số đồn điền và diện tích ở các tỉnh ven biển, Nam Định chỉ đứng ở vị trí thứ ba, nhưng riêng loại đồn điền tạm thời trên 50 ha, Nam Định lại đứng đầu các tỉnh về số lượng đồn điền. Nguyên nhân cơ bản là do mật độ dân cư ở đây quá đông đúc (đã

trình bày ở trên), cho nên thành lập các đồn điền ngoài mục đích kinh tế, còn giải quyết vấn đề giảm dân, tạo ra sự ổn định xã hội. Đúng như tinh thần của Thông tư ngày 23-11-1923 của chính quyền thuộc địa: "Việc nhượng bãi bồi ven biển trước hết dành cho các làng ven biển và cho việc mở rộng những làng ven biển quá đông dân. Đồng thời tránh tình trạng đầu cơ, đất bãi bồi sẽ được nhượng dưới danh nghĩa công điền và sẽ được chia lại 8 năm một lần" (19). Hai tỉnh Hải Ninh và Kiến An có tổng số lượng đồn điền và diện tích lớn nhất các tỉnh ven biển Bắc Kỳ, vì các địa phương này có diện tích bãi bồi chưa được khai khẩn đứng vào tốp đầu. Cụ thể: Móng Cái (Hải Ninh), 13.000 ha; Quảng Yên, 24.000 ha; Kiến An, 5.500 ha; Nam Định, 7.500 ha; Ninh Bình, 2000 ha; tổng cộng, 58.000 ha (21) (xem bảng 8).

Chính vì những nét đặc thù ở Nam Định, cho nên các đồn điền được thành lập về cơ bản đều thuộc sở hữu ruộng công làng xã, chủ các đồn điền là các làng, chứ không phải một cá nhân nào.

Giai đoạn từ 1930-1945, số lượng đồn điền có sở hữu lớn tiếp tục phát triển mạnh mẽ với 48 đồn điền tạm thời, 30 đồn điền vĩnh viễn. Trong đó chủ yếu là loại đồn điền trên 50 ha (31 đồn điền), đứng thứ 3 trong tổng số 7 tỉnh có đồn điền bãi bồi ven biển. Hai tỉnh dẫn đầu về số lượng đồn điền

trước kia là Kiến An và Hải Ninh không giữ được vị trí, nhường chỗ cho Hải Dương và Thái Bình (xem bảng 9).

Tóm lại, so với thời kỳ trước Chiến tranh thế giới thứ Nhất, sở hữu ruộng đất ở Nam Định thời kỳ này có những thay đổi rõ rệt. Ruộng đất công ngày càng bị thu hẹp, ruộng tư ngày càng có xu hướng phát triển. Sau Thế chiến I, một hình thức sở hữu khá đặc biệt xuất hiện ở tỉnh Nam Định, đó là chủ sở hữu các đồn điền về cơ bản là các làng với hình thức sở hữu ruộng đất công. Điều này chứng tỏ, việc khuyến khích khẩn hoang, thành lập các đồn điền của chính quyền thực dân không dừng lại ở mục đích kinh tế, mà trong đó chứa đựng mục đích chính trị rất rõ ràng: kéo dân các khối dân cư đông đúc ở các làng quê trước đây ra các vùng ven biển. Tạo ra những địa bàn cạnh tác mới, đồng thời kiểm soát và xoa dịu cuộc đấu tranh của những người nông dân vốn đã ngấm ngấm hoặc công khai chống chế độ thực dân.

Nhận xét

Ruộng đất là tài sản, là tư liệu sản xuất quan trọng hàng đầu của người nông dân Việt Nam nói chung, nông dân Nam Định nói riêng. Có hai loại sở hữu ruộng đất tồn tại từ lâu đời trong xã hội Việt Nam cũng như Nam Định, đó là ruộng đất công làng xã (sở hữu nhà nước) và ruộng đất của tư nhân (sở hữu tư nhân). Sự thay đổi về sở

Bảng 9: Sự phân bố của các đồn điền bãi bồi ven biển ở Nam Định và các tỉnh Bắc Kỳ từ 1930 đến 1945 (21)

Tỉnh	Từ 0 đến 50 ha				Trên 50 ha			
	Tạm thời		Vĩnh viễn		Tạm thời		Vĩnh viễn	
	ĐĐ	DT (ha)	ĐĐ	DT (ha)	ĐĐ	DT (ha)	ĐĐ	DT (ha)
Ninh Bình	1	18.5185	0	0	9	8.089.0516	0	0
Nam Định	18	265.3200	2	80.9100	30	4.018.0500	28	3.892.6400
Thái Bình	3	67.7700	2	32.5900	4	895.2500	2	321.4800
Hải Dương	121	533.0742	48	127.7777	2	210.4443	2	201.4443
Kiến An	4	133.4640	0	0	9	934.2430	1	69.2500
Quảng Yên	1	28.5100	0	0	1	443.2000	0	0
Hải Ninh	4	127.9500	1	20.1600	2	155.0000	0	0

hữu ruộng đất xoay quanh trục tỷ lệ giữa ruộng đất công và tư. Sự thay đổi này phần ảnh hưởng nào sự hưng vong và bản chất của chế độ chính trị đương thời.

Nam Định là một trong số ít tỉnh có ruộng đất công nhiều hơn ruộng đất tư trong thời phong kiến. Thực tế này được duy trì trong những năm đầu của thời kỳ thực dân Pháp đô hộ.

Sau Chiến tranh thế giới lần thứ Nhất, tình hình sở hữu ruộng đất ở Nam Định có nhiều thay đổi. Quá trình tư hữu hóa ruộng đất diễn ra ngày càng mạnh mẽ. Tư hữu hóa và tích tụ ruộng đất chính là điều kiện cho nông nghiệp hướng tới sản xuất hàng hóa vì

lượng nông sản dư thừa sẽ được các chủ hộ bán ra thị trường. Chế độ ruộng công không tạo được điều này vì các hộ nông dân không có nông sản dư thừa. Trong quá trình tư hữu hóa, mặc dù đã xuất hiện nhiều trường hợp sở hữu ruộng đất lớn, nhưng nhìn chung Nam Định vẫn là địa phương điển hình của sở hữu ruộng đất vừa và nhỏ với 74,2% số chủ sở hữu dưới 1 mẫu và 25,4% số hộ có từ 1 đến 50 mẫu ruộng đất. Tình hình này cho thấy, mặc dù vấn đề sở hữu đã có sự chuyển biến nhưng nông nghiệp Nam Định thời thuộc địa vẫn không ra khỏi quỹ đạo của kinh tế tiểu nông do tư liệu sản xuất nhỏ, manh mún.

CHÚ THÍCH

(1). Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1961, tr.70.

(2), (3), (4), (6), (8), (13), (15). Y.Henry, *Kinh tế nông nghiệp Đông Dương* (Hoàng Đình Bình dịch), 1932, tr.1, 84, 86-87, 98-99, 106, 107.

(5), (16), (17), (18), (20), (21). Tạ Thị Thúy, *Việc nhượng đất, khẩn hoang ở Bắc Kỳ từ 1919 đến 1945*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2001, tr. 469, 471, 475, 482, 510, 613-622.

(7). Residence de Nam Dinh, N^o 003415, *Statistiques de cultures de la province de Nam Dinh*, 1919, Trung tâm Lưu trữ (TTLT) I, Hà Nội.

(9). Lotzer et Worses: "La surpopulation du Tonkin et du Nord Annam, ses rapports avec la colonisation de la Péninsule indochinoise". IDEO, Hà Nội, 1941, tr.114.

(10). Viện Sử học Việt Nam. *Nạn đói năm 1945 ở Việt Nam*, Viện Sử học Việt Nam xuất bản, 1995, tr. 177.

(11). Ban Chấp hành Đảng bộ Hà Nam Ninh, *Lịch sử Hà Nam Ninh*, T.1, Hà Nam Ninh, 1989, tr 344-345.

(12). Ban Chấp hành Đảng bộ xã Nghĩa Hùng, *Lịch sử Đảng bộ và nhân dân xã Nghĩa Hùng (Sơ thảo)*, Nghĩa Hùng, 1991, tr.16.

(14). P.Gourou, *Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ*, tài liệu dịch, Nxb. Nghệ thuật, Paris, 1936, tr. 339.

(19). RST, N^o 36553, *Rapport sur la situation du Tonkin 1923-1924*. Conseil du Gouvernement Session 1924, TTLT I, Hà Nội.